

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẮC NGUYÊN LẠNG SƠN

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp, Hợp Thành 1, Hợp
Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành
Địa điểm: Thị trấn Cao Lộc và Xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc

Lạng Sơn, tháng năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BÁC NGUYỄN LẠNG SƠN

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp
Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành

Địa điểm: Thị trấn Cao Lộc và Xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BÁC
NGUYỄN LẠNG SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Hải

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ CGCN
MÔI TRƯỜNG THĂNG LONG



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Dương

Lạng Sơn, tháng năm 2025

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng hạ tầng cụm Công nghiệp Hợp Thành 1 Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành”.

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên dự án

“Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành”

1.2. Chủ đầu tư

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn.
- Địa chỉ liên hệ: Số 125, đường Trần Đăng Ninh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Điện thoại: 0912247211
- Đại diện theo pháp luật: Ông VŨ NGỌC HẢI
- Chức vụ: Giám đốc
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 2301305009, đăng ký lần đầu ngày 2/10/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

1.3. Vị trí địa lý của dự án

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 và khu tái định cư Hợp Thành nằm giữa thung lũng trải dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam thuộc địa phận thị trấn Cao Lộc và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Khu đất dự án nằm trên trục chính từ thành phố Lạng Sơn đi lên đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn trong tương lai; tuyến đường 3-2 (ĐH28) ở phía Tây Bắc và đường QL4B ở phía Nam thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp của địa phương, giao thương đi lại tới nhiều vùng miền trong cả nước - (Dự án nằm trong diện tích quy hoạch Cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 14/7/2017).

- Ranh giới tiếp giáp của toàn bộ khu đất Dự án được xác định như sau:
 - + Phía Tây Bắc giáp Công ty CP gạch ngói Hợp Thành và đường 3-2 (ĐH28).
 - + Phía Đông Bắc giáp đồi đất và hành lang đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.

- + Phía Tây Nam giáp Khu dân cư Hợp Thành.
- + Phía Nam giáp khu dân cư Hợp Thành.
- Ranh giới tiếp giáp của CCN Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Khu dân cư Hợp Thành:
- Cụm công nghiệp Hợp Thành 1.
- + Phía Đông Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.
- + Phía Tây Bắc giáp Công ty CP gạch ngói Hợp Thành và đường 3-2 (Minh Khai
- Hợp Thành).
- + Phía Đông Nam tiếp giáp Cụm công nghiệp Hợp Thành 2.
- + Phía Tây Nam tiếp giáp đồi đất.
- Cụm công nghiệp Hợp Thành 2:
- + Phía Đông Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.
- + Phía Tây Bắc giáp Cụm công nghiệp Hợp Thành 1.
- + Phía Đông Nam tiếp giáp khu dân cư.
- + Phía Tây Nam tiếp giáp đồi đất.
- Khu tái định cư Hợp Thành: Nằm trong khu dân cư Hợp Thành theo quy hoạch được duyệt, cụ thể.
- + Phía Đông Bắc giáp đồi đất và hành lang Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.
- + Phía Tây Bắc giáp Cụm công nghiệp Hợp Thành 2.
- + Phía Đông Nam tiếp giáp khu dân cư Hợp Thành.
- + Phía Tây Nam tiếp giáp khu dân cư Hợp Thành.
- + Tọa độ khép gộp của Dự án thể hiện ở bản vẽ Tổng mặt bằng dự án - Phụ lục 3.

Bảng 1.1. Tọa độ mốc giới khu vực thực hiện Dự án

Mốc	Tọa độ VN-2000	
	X	Y
I	Tọa độ ranh giới khu cụm công nghiệp	
A1	479557.1291	2417594.8455
A2	479544.9573	2417807.2056
A3	479539.0956	2417909.4043
A4	479501.2233	2418110.3731
A5	479453.4004	2418405.3110
A6	479451.1933	2418816.5829
A7	479691.5706	2418745.7563

Mốc	Tọa độ VN-2000	
	X	Y
I	Tọa độ ranh giới khu cụm công nghiệp	
A8	479660.2966	2418610.9643
A9	479669.7216	2418417.7183
A10	479684.1550	2418168.1352
A11	479698.4385	2417918.5436
A12	479716.4995	2417603.9865
A13	479828.9526	2417610.4364
A14	479823.4327	2417925.7128
A15	479825.7574	2418176.2570
A16	479840.5313	2418427.5152
A17	479870.3878	2418697.2571
A18	479485.5803	2418156.7458
A19	479471.6620	2417725.1101
A20	479479.3891	2417590.3867
A21	479350.6242	2418399.4161
A22	479350.8197	2418695.3056
II	Tọa độ ranh giới khu dân cư	
1	479545.3981	2416749.7696
2	479556.0905	2416820.3217
3	479565.6905	2416883.6492
4	479574.8352	2416943.8479
5	479585.8652	2417028.6673
6	479584.7618	2417113.2125
7	479574.5775	2417290.7753
8	479568.4792	2417397.1005
9	479559.2560	2417557.9067
10	479621.1543	2417561.4570
11	479630.3774	2417400.6508
12	479636.4912	2417294.3320

Mốc	Tọa độ VN-2000	
	X	Y
I	Tọa độ ranh giới khu cụm công nghiệp	
13	479646.6601	2417116.7627
14	479612.7494	2416996.7193
15	479650.2942	2416970.7370
16	479618.6951	2416807.4415
17	479701.0706	2417119.8835
18	479834.2999	2417305.6719
19	479833.3430	2417360.2066
20	479832.4301	2417412.2397
21	479831.4720	2417466.8451
22	479830.5591	2417518.8782
23	479829.6022	2417573.4128
24	479675.5649	2417564.5778
25	479678.6856	2417510.1672
26	479681.6632	2417458.2525
27	479684.7880	2417403.7715
28	479687.7656	2417351.8569
29	479690.8864	2417297.4463
30	479448.7495	2416855.8325
31	479455.9177	2416963.3817
32	479475.9010	2417039.3117
33	479486.5837	2417127.5192
34	479464.6261	2417262.9678
35	479455.1035	2417466.9650
36	479423.2865	2417573.6559
37	479401.4352	2417646.9292
38	479421.5485	2417972.6071
39	479383.7189	2418064.4978
40	479314.2040	2418229.6884

Mốc	Tọa độ VN-2000	
	X	Y
I	Tọa độ ranh giới khu cụm công nghiệp	
41	479350.6242	2418399.4161
42	479350.8197	2418695.3056

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của Dự án

a. Hiện trạng khu đất Dự án

- Hiện trạng sử dụng đất khu vực thực hiện Dự án được đưa tại bảng sau:

Bảng 1.2 Hiện trạng sử dụng đất của Dự án

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
1	Đất ở	7,92	14,89%
2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,18	7,86%
3	Đất giao thông	0,35	0,66%
4	Đất trồng lúa	9,11	17,12%
5	Đất trồng cây hàng năm khác	8,64	16,24%
6	Đất trồng cây lâu năm	5,12	9,62%
7	Đất mặt nước	2,76	5,19%
8	Đất có rừng trồng sản xuất	15,12	28,42%
	Tổng cộng	53,2	100%

(Nguồn: Thuyết minh Dự án)

- Hiện trạng khu đất Dự án chủ yếu là đất rừng sản xuất (trồng keo, tre) và đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác (rau màu, ngô, chuối,...). Các diện tích đất này đã được giao cho từng hộ dân trông coi sử dụng.

- Khu vực Dự án chiếm dụng đất của 205 hộ dân, trong đó có 68 hộ dân bị chiếm dụng toàn bộ đất ở.

- Cụ thể hiện trạng sử dụng đất của Dự án như sau:

Bảng 1.3. Hiện trạng các công trình trên khu đất Dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Số lượng	Kết cấu
1	Nhà 1 tầng	600	10 nhà	Cao 3,5m, tường gạch trát vữa xi măng, mái bằng
2	Nhà cấp 4	3.480	58 nhà	Cao 3m, tường gạch trát vữa xi măng, mái ngói
3	Nhà tạm	1.200	62 nhà	Cao 2m, tường gạch, mái lá
4	Đất vườn	67.100	-	
5	Đất lò gạch tư nhân	1.800	18 lò	Xây gạch
6	Đất nhà ở công nhân	600	1 khu	Cao 3,5m, tường gạch trát vữa xi măng, mái tôn
7	Sân gạch của khu nhà ở công nhân và của nhà dân	7.400	-	Lát gạch
8	Đất trống	42.300	-	-
9	Đường bê tông	700	-	-
10	Đường đất	2.800	-	-
11	Đất trồng lúa nước	91.100	-	-
12	Đất trồng cây hàng năm khác (cây hoa màu như ngô, khoai, bí,...)	86.400	-	-

13	Đất trồng cây lâu năm (cây ăn quả như xoài, nhãn,...)	51.200	-	-
14	Đất suit	23.600		-
15	Đất mặt nước (đất trũng do quá trình đào đất sản xuất gạch của Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành)	4.000	10 hó	-
16	Đất rừng trồng sản xuất (trồng keo, trồng tre,...)	151.900	-	-



Hình 1.2. Một số hình ảnh hiện trạng khu vực dự án

b. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật khác

- Hiện trạng giao thông:

+ Khu đất thực hiện dự án có một số tuyến đường dân sinh, đường mòn vận chuyển gạch đất.

+ Tuyến đường dân sinh phía Nam Dự án là đường bê tông, bề rộng mặt đường khoảng 3,5m nối từ QL4B vào khu dân cư thôn Pò Tang. Tuyến đường này dài khoảng 200m, thuộc phạm vi Dự án và được quy hoạch là tuyến đường đối ngoại của Dự án.

+ Tuyến đường mòn vận chuyển gạch đất của người dân là đường đất không cấp phối hiện đã xuống cấp, bề rộng mặt đường khoảng 3,5m dẫn từ đường dân sinh của dân cư thôn Nà Nùng vào các khu lò gạch trong Dự án ở phía Bắc, Đông Bắc Dự án của người dân.



Hình 1.3. Tuyến đường giao thông trong khu đất dự án

- Nền và hiện trạng thoát nước của khu vực:

+ Khu đất Dự án có cao độ biến thiên từ 271 đến 276 độ dốc trung bình từ 5 - 10 % địa hình đồi đất xen đất ruộng và đất trồng rau, màu.

+ Trong khu vực dự án chủ yếu là đất trống, đất đồi trồng rừng sản xuất, đất sản xuất gạch nên không có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh. Nước mưa chảy tràn được thoát theo độ dốc tự nhiên vào các hồ trũng trong Dự án và ra suối Hợp Thành chảy dọc theo Dự án.

+ Nước thải từ các hộ dân trong Dự án được thoát theo rãnh thoát nước tự đào hoặc ống thoát nước nhựa dẫn ra suối Hợp Thành.

- Hiện trạng cấp nước:

+ Người dân trong khu vực Dự án chưa được đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước; chủ yếu sử dụng nước giếng, nước mưa.

+ Trong khu vực Dự án có 6 giếng đào (Trước khi thi công nhà đầu tư đề xuất Dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng thực hiện việc trám lấp giếng theo đúng quy định hiện hành).

- Hiện trạng cấp điện:

+ Hiện tại trong khu đất thực hiện dự án có tuyến đường dây không 35KV đi qua, có các trạm trung thế hiện cấp điện cho các hộ dân trong Dự án. Thực hiện Dự án cần di dời hệ thống đường và cột điện này, tuy nhiên hạng mục này không thuộc phạm vi Dự án. Việc di dời hệ thống điện sẽ do Công ty điện lực tỉnh Lạng Sơn phối hợp Nhà đầu tư đề xuất Dự án để thực hiện.

- Hiện trạng hệ thống thông tin:

+ Trong khu đất thực hiện Dự án chưa có hệ thống thông tin.

- Hiện trạng các ao, hồ, sông suối:

+ Trong khu vực thực hiện Dự án có các hồ trũng (ao) do quá trình đào đất sản xuất gạch của các lò gạch tư nhân tạo thành. Ngoài ra có suối Hợp Thành có nước thường xuyên, chạy dọc Dự án từ Bắc xuống Nam với chiều rộng khoảng 3 - 4m, bờ đất chưa được gia cố.

1.1.5. Khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

(1). Đối với khu dân cư

- Xung quanh khu vực Dự án có các khu dân cư tập trung như:

- Khu dân cư tập trung tổ 3 khối 6 thị trấn Cao Lộc cách Dự án khoảng 400m về phía Bắc.

- Khu dân cư tập trung tổ 1 khối 8 thị trấn Cao Lộc cách Dự án khoảng 500m về phía Đông Bắc.

- Khu dân cư tập trung tổ 4,5,6 khối 8 thị trấn Cao Lộc cách Dự án khoảng 550m về phía Đông Bắc.

- Khu dân cư tập trung thôn Pò Tang xã Hợp Thành tiếp giáp Dự án ở phía Nam.

- Ngoài ra còn có các khu dân cư thuộc xã Hợp Thành và thị trấn Cao Lộc cách Dự án khoảng ≥ 1 km.

- Nhìn chung xung quanh khu vực thực hiện Dự án có nhiều khu dân cư tập trung, người dân sống chủ yếu bằng nghề nông, công nhân và buôn bán nhỏ lẻ. Kinh tế người dân khu vực đang ngày càng phát triển.



Hình 1.4. Mô phỏng mối tương quan của Dự án với các khu vực xung quanh

(2). Đối với các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Tiếp giáp Dự án về phía Bắc có Nhà máy gạch của Công ty CP gạch ngói Hợp Thành; tiếp giáp về phía Nam có Nhà máy gạch tuynel Cao Lộc;
- Cách Dự án khoảng 200m về phía Đông Bắc có UBND xã Hợp Thành;
- Cách Dự án khoảng 500m có Trung tâm y tế huyện Cao Lộc;
- Cách Dự án khoảng 700m – 1km về phía Tây Bắc có UBND huyện Cao Lộc và Huyện ủy Cao Lộc;
- Cách Dự án khoảng 1,5km về phía Tây Nam có ga Lạng Sơn; về phía Tây Bắc có Trường THCS thị trấn Cao Lộc.
- Quá trình triển khai Dự án sẽ tác động tới Nhà máy gạch của Công ty CP gạch ngói Hợp Thành, nhà máy gạch tuynel Cao Lộc.

(2.1). Các khu vực sản xuất, kinh doanh lân cận

- + Địa điểm thực hiện Dự án có vị trí giao thông thuận lợi, tiếp giáp với các tuyến đường tỉnh lộ ĐH28, đường QL 4B, đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và một số tuyến quốc lộ trong vùng Dự án như QL1A, ... thuận tiện cho quá trình thi công và hoạt động của Dự án.
- + Khu vực xung quanh Dự án có hệ thống cấp điện, cấp nước sẵn có, hệ thống thoát nước thuận lợi.
- + Hoạt động của Dự án sẽ tạo ra một nguồn thuế lớn cho ngân sách nhà nước.
- + Khu đất dự án là đất sản xuất nông nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng không có nghĩa trang, không có công trình văn hóa phải bảo tồn nên tương đối thuận lợi cho công tác GPMB và đầu tư xây dựng.
- + Trong phạm vi thực hiện dự án, có 68 hộ dân phải thực hiện di dời, tái định cư; chiếm dụng đất của 205 hộ gia đình. Đây là vấn đề khó khăn trong quá trình GPMB để thực hiện dự án.



Hình 1.5. Một số công trình xung quanh dự án

1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất của Dự án

1.1.6.1. Mục tiêu

* Đối với diện tích đất điều chỉnh thành Cụm Công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2:

- Xây dựng 02 CCN hiện đại, sản xuất tập trung, đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật hiện đại cho một khu công nghiệp kỹ thuật cao, các tiêu chuẩn cho phép về môi trường, thỏa mãn tốt nhất các nhà đầu tư thứ cấp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo ra chỗ làm mới cho nhiều lao động, góp phần nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân trong tỉnh.

- Đầu tư xây dựng 02 CCN thu hút các ngành nghề đầu tư ít gây ô nhiễm như ngành:

+ Công nghiệp sản xuất và lắp ráp: điện, điện tử, cơ khí, dịch vụ sửa chữa.

+ Công nghiệp nhẹ: dệt may, sản xuất gang tay, phụ trợ may mặc, sản xuất chế biến, bảo quản nông sản, thủ công mỹ nghệ.

+ Công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ cho công nghiệp: kho hàng hóa, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, thiết bị văn phòng.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng phát triển CCN theo cơ chế mới. Đáp ứng nhu cầu phát triển mới, tạo đà thúc đẩy quá trình phát triển đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế. Tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước.

- Góp phần phát triển công nghiệp ở địa phương, tạo ra những diện mạo đô thị mới ở ngay đầu cửa ngõ vào thành phố Lạng Sơn.

- Sau khi dự án hoàn thành, nhà đầu tư sẽ bàn giao lại toàn bộ CCN, khu tái định cư, nhà ở công nhân và toàn bộ cơ sở hạ tầng của dự án cho Nhà nước khai thác sử dụng. Qua đó, đảm bảo ổn định nguồn thu tăng thêm của ngân sách địa phương sau khi dự án được hoàn thành.

- Huy động được nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bàn giao cho Nhà nước.

* Đối với diện tích đất điều chỉnh thành Khu tái định cư Hợp Thành

- Tạo quỹ đất để bố trí tái định cư, phục vụ cho các hộ bị mất đất khi triển khai dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, khu dân cư Hợp Thành.

- Tạo ra khu dân cư và tái định cư văn minh hiện đại, đóng góp vào bộ mặt cảnh quan khu vực.

- Tạo ra quỹ nhà ở phục vụ công nhân làm việc tại CCN.

1.6.1.3. Quy mô dự án

(1). Quy mô sử dụng đất và các hạng mục công trình

- Hạng mục rà phá bom mìn:

+ Chủ dự án thuê đơn vị có đủ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện rà phá bom mìn trên diện tích đất Dự án. Cách thức rà phá bom mìn được thực hiện theo Thông tư số 121/2012/TT-BQP ngày 12/11/2012 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ.

+ Trang bị sử dụng gồm: Máy dò bom, cờ đỏ to đánh dấu tín hiệu, cọc gỗ và dây chuyên dùng để đánh dấu đường dò;

+ Chuẩn bị máy dò, kiểm tra xác định độ nhiễm từ của đất trong khu vực để điều chỉnh máy cho phù hợp;

+ Đóng cọc căng dây đánh dấu đường dò, mỗi đường dò cách nhau 1 m;

+ Dùng máy dò bom tiến hành dò theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Khi máy dò chỉ thị tín hiệu, người dò phải dò thành vệt chữ thập để xác định tâm tín hiệu và dùng cờ đỏ to đánh dấu sát bên cạnh tâm tín hiệu;

+ Khoảng cách tối thiểu giữa các máy dò trên cùng một khu vực là 7 m.

+ Chuẩn bị, kiểm tra và dùng dụng cụ làm tay thận trọng đào, bới xung quanh vị trí tâm tín hiệu đã đánh dấu. Đào từ ngoài vào trong, kích thước hố đào tùy thuộc vào độ lớn và độ sâu của tín hiệu (thông qua phán đoán khi kiểm tra bằng máy dò). Khi gần tới vật gây tín hiệu phải đào thành từng lớp có độ dày nhỏ hơn 10 cm, kết hợp máy dò và thuôn kiểm tra xung quanh vị trí tâm tín hiệu trước khi đào lớp tiếp theo cho đến khi lộ hẳn vật gây tín hiệu;

+ Kiểm tra xác định vật gây tín hiệu: Nếu không phải là bom mìn, vật nổ thì thu gom về nơi quy định; nếu là bom mìn, vật nổ thì xử lý an toàn và thu gom về nơi quy định; nếu là bom mìn, vật nổ không an toàn cho thu gom, vận chuyển hoặc vật nổ lạ thì đánh dấu bằng cờ đỏ chờ xử lý riêng;

+ Sau khi đã xử lý xong tín hiệu, dùng máy dò mìn kiểm tra lại xung quanh và phía dưới tín hiệu vừa xử lý để bảo đảm sạch hết tín hiệu. Nếu còn tín hiệu thì phải tiến hành xử lý như thứ tự trên;

+ Không tổ chức quá 2 người trong một kíp đào và xử lý tín hiệu. Khoảng cách tối thiểu giữa bộ phận đào và xử lý tín hiệu tới các bộ phận khác không nhỏ hơn 25 m.

- Hạng mục giải phóng mặt bằng:

+ Diện tích đất phải đền bù: 53,2ha.

- + Số hộ dân phải di dời tái định cư: 68 hộ
- + Số hộ gia đình bị ảnh hưởng: 205 hộ gia đình
- + Quá trình thực hiện Dự án sẽ phải di dời, đền bù và tái định cư cho 68 hộ dân và được thực hiện toàn bộ trong giai đoạn chuẩn bị của Dự án. Tuy nhiên việc thực hiện di dời, tái định cư do UBND huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thực hiện, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm bố trí kinh phí đền bù cho các hộ dân nêu trên.
- Các hộ dân nêu trên (68 hộ dân cư) sẽ được di dời, tái định cư tập trung toàn bộ tại Khu tái định cư của Dự án.

Bảng 1.4. Kế hoạch thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của dự án

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện
1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc bản đồ	UBND huyện Cao Lộc
2	Bồi thường, hỗ trợ, các hộ dân nằm trong phạm vi ảnh hưởng của dự án	UBND huyện Cao Lộc
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với đất ở, tài sản gắn liền trên đất của các hộ dân trong phạm vi dự án	UBND huyện Cao Lộc
4	Thực hiện bồi thường, hỗ trợ, GPMB đối với đất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm của các hộ dân; Bồi thường, hỗ trợ, GPMB đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,53ha.	UBND huyện Cao Lộc

- Kinh phí tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án như sau:

Bảng 1.5. Dự toán kinh phí bồi thường GPMB của dự án

SST	Đối tượng bồi thường, hỗ trợ	Kinh phí (100 đồng)
1	Kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư	159.309.034
	Bồi thường về đất	78.773.597
	Bồi thường cây cối, hoa màu	6.881.408
	Hỗ trợ khác	5.788.419
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	36.219.947
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	4.302.000
	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	26.613.862
	Hỗ trợ di chuyển trong phạm vi tỉnh và thuê nhà ở	556.800
2	Chi phí thực hiện công tác bồi thường và tái định cư	3.504.799
	Chi phí thẩm định phương án bồi thường, tái định cư	318.618
	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, tái định cư	3.186.181
Tổng		162.813.833

(Nguồn: Thuyết minh dự án)

- Hạng mục phá dỡ công trình cũ

+ Trong quá trình chuẩn bị mặt bằng xây dựng, Dự án sẽ tiến hành phá dỡ toàn bộ các công trình nhà cửa, lò gạch trong phạm vi của dự án. Khối lượng phá dỡ công trình được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.6. Khối lượng phá dỡ công trình cũ của dự án

TT	Hạng mục	Tổng diện tích (m ²)	Số lượng	Kết cấu	Khối lượng (tấn)
1	Nhà 1 tầng	600	10 nhà	Cao 3,5m, tường gạch trát vữa xi măng, mái bằng	254,6
2	Nhà cấp 4	3.480	58 nhà	Cao 3m, tường gạch trát vữa xi măng, mái ngói	698,6
3	Nhà tạm	1.200	62 nhà	Cao 2m, tường gạch, mái lá	346,6
5	Đất lò gạch tư nhân	1.800	18 lò	Xây gạch	8869,5
6	Đất nhà ở công nhân	600	1 khu	Cao 3,5m, tường gạch trát vữa xi măng, mái tôn	176,4
7	Sân gạch của khu nhà ở công nhân và của nhà dân	7.400	-	Lát gạch	1100
8	Bể tự hoại	3m ³ /1 bể	68	Tường xây gạch, nền vữa xi măng	
Tổng					11.445,7

(Nguồn: Công ty CP Đầu tư Bắc Nguyên Lạng Sơn)

- Khối lượng phá dỡ này một phần cho người dân xung quanh sử dụng gan gát vùng trũng; một phần được sử dụng san lấp vùng ao trũng, gia cố nền đất yếu đến mức độ vững chắc, đảm bảo thiết kế sẽ được đắp đất theo từng lớp 0,3m, hệ số đầm nén K=0,95.

- Hạng mục san nền của Dự án

a) Nguyên tắc thiết kế

- Cao độ không chế được xác định dựa trên cao độ của các trục đường giao thông, và các công trình hiện có trong khu vực.

- Độ dốc dọc san nền theo hướng từ Bắc xuống Nam, độ dốc san nền theo độ ngang san nền theo hướng từ Đông sang Tây, $i_{Max} = 6,0\%$, $i_{Min} = 0.3\%$.

- Cao độ san nền: Cao độ san nền: $H_{Max} = 281,80m$; $H_{Min} = 264,83m$; trung bình: 273,32m.

- Hệ số đầm nén K = 0,95.

- Độ dốc mái ta luy đào: 1/0,75 - 1/1,0.
- Độ dốc mái ta luy đắp: 1/1,0 - 1/1,50.
- Khu vực đắp nền, trước khi đắp phải vét bỏ lớp đất hữu cơ dày 0,35m, khu vực đào nền, san gạt tại chỗ vét lớp đất mùn dày trung bình 0,20m.

b) Giải pháp thiết kế

- Cao độ khống chế được xác định dựa trên cao độ của đường khu vực và QL4B, các công trình hiện có trong khu vực.
- Độ dốc dọc san nền theo hướng từ Bắc xuống Nam, độ dốc san nền theo độ ngang san nền theo hướng từ Đông sang Tây, $i_{\text{Max}} = 6,0\%$, $i_{\text{Min}} = 0.3\%$,
- Vật liệu san nền là đất cấp 3 đầm chặt theo độ chặt yêu cầu, san thành từng lớp, mỗi lớp dày 30cm.
- Trước khi san nền, trên toàn bộ diện tích khu đất cần bóc bỏ 0,3m lớp đất hữu cơ không đảm bảo tiêu chuẩn.
- Đắp nền theo quy phạm thiết kế thi công và nghiệm thu công tác đất và công trình bằng đất.

c) Tính toán khối lượng san nền

- Sử dụng lưới ô vuông kích thước 10m x 10m để tính toán khối lượng cho các khu đất.
- $W1 = ((H1 + H2 + H3 + H4)/4) \times F$
Trong đó:
- W1: Khối lượng cát đắp nền các ô đất(m³).
- H1, H2, H3, H4: Độ cao thi công tại các điểm góc tính toán(m).
- F: Diện tích ô vuông tính toán (m²).
- Tổng diện tích mặt bằng san nền của toàn dự án: 505.100m². Trong đó, diện tích đào đất là 197.378m²; diện tích đắp đất: 307.722m².
- Toàn bộ diện tích đắp trước khi đắp phải nạo vét 1 lớp đất hữu cơ dày trung bình 0,35m.
- Toàn bộ diện tích đào trước khi đào phải bóc đi 1 lớp đất hữu cơ dày trung bình 0,2m.

Bảng 1.7. Tổng hợp khối lượng thi công san nền của dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Phân kỳ 1: San nền CCN 2 Hợp Thành và khu tái định cư Hợp Thành		

1.1	San nền CCN 2 Hợp Thành		
	Khối lượng đất bóc hữu cơ trước khi đắp	m ³	53.599,7
	Khối lượng đất bóc hữu cơ trước khi đào	m ³	21.470
	Khối lượng đất đắp	m ³	604.701
	Khối lượng đất đào	m ³	866.506
1.2	San nền Khu tái định cư Hợp Thành		
	Khối lượng đất bóc hữu cơ trước khi đắp	m ³	10.221,3
	Khối lượng đất bóc hữu cơ trước khi đào	m ³	2.319,7
	Khối lượng đất đắp	m ³	117.228,6
	Khối lượng đất đào	m ³	40.778,3
Tổng	Khối lượng đất đắp	m ³	721.930
	Khối lượng đất đào	m ³	907.284
	Khối lượng đất hữu cơ (trồng cây xanh)	m ³	87.610,9
	Khối lượng đất vận chuyển để đắp (đắp - đào)	m ³	185.354
2	Phân kỳ 2: San nền CCN 1 Hợp Thành		
	Khối lượng đất bóc hữu cơ trước khi đắp	m ³	49.476,7
	Khối lượng đất bóc hữu cơ trước khi đào	m ³	19.818,6
	Khối lượng đất đắp	m ³	558.186
	Khối lượng đất đào	m ³	799.851
Tổng	Khối lượng đất hữu cơ (trồng cây xanh)	m ³	69.295
	Khối lượng đất vận chuyển để đắp	m ³	241.665

(Nguồn: Thuyết minh dự án)

Ghi chú: Diện tích đất san nền không bao gồm diện tích suối chảy qua dự án

- Khối lượng bùn đất hữu cơ được tận dụng để trồng cây xanh của dự án. Dự án thực hiện hạ độ cao đồi đất trong dự án để san nền; khối lượng đất đào đảm bảo tiêu chuẩn đất đắp được tận dụng san đắp trong phạm vi Dự án.

- Khối lượng đất thiếu trong quá trình san nền dự án dự kiến được mua tại mỏ đất cách dự án khoảng 3,0 km về phía Đông Bắc thuộc địa bàn xã Hợp Thành. Chủ dự án dự kiến ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép khai thác đất để cung cấp và vận chuyển đất đắp đến dự án, hoạt động khai thác đất là thuộc dự án khác không thuộc phạm vi của báo cáo.

1.1.6.4. Công nghệ sản xuất của Dự án

- Cụm công nghiệp Hợp Thành 1 và Hợp Thành 2 là CCN đa ngành, bao gồm các lĩnh vực công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường, ưu tiên các dự án công nghiệp nhẹ, tập trung chủ yếu vào các ngành, lĩnh vực sau:

- Công nghiệp sản xuất và lắp ráp: điện, điện tử, cơ khí, dịch vụ sửa chữa.
- Công nghiệp nhẹ: dệt may, sản xuất gang tay, phụ trợ may mặc, sản xuất chế biến, bảo quản nông sản, thủ công mỹ nghệ.

- Công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ cho công nghiệp: kho hàng hóa, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, thiết bị văn phòng.

Bảng 1.8. Các nhóm ngành dự kiến đầu tư vào CCN

STT	Tên nhóm ngành	Tên ngành
1	Dệt may (không nhuộm)	Sản xuất vải dệt thoi.
		Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.
		Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục).
		Sản xuất thảm, chăn đệm.
		Sản xuất các loại dây bện và lưới.
		Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu.
		Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
		Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, yên đệm.
		Sản xuất giày dép.
2	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.
		Sản xuất đồ gỗ xây dựng.
		Sản xuất bao bì bằng gỗ.
		Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.
		Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ
		Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác
3	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	Sản xuất linh kiện điện tử.
		Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính.
		Sản xuất thiết bị truyền thông.
		Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng.
		Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và điều khiển.
		Sản xuất đồng hồ.
		Sản xuất thiết bị bức xạ, điện tử trong y học, liệu pháp.
		Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học.
		Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học.
4	Sản xuất thiết bị điện	Sản xuất mô tơ, máy phát.
		Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển.
		Sản xuất pin và ắc quy.
		Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học.
		Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác.
		Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
		Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng.
		Sản xuất đồ điện dân dụng.
		Sản xuất thiết bị điện khác.
5	Sản xuất máy thông dụng	Sản xuất động cơ, tuabin (trừ động cơ máy bay).
		Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu.
		Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác.
		Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, bộ phận điều khiển.
		Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung.
		Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp.
		Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính).

		Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén.
		Sản xuất máy thông dụng khác.
6	Sản xuất máy chuyên dụng	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
		Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
		Sản xuất máy luyện kim.
		Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng.
		Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng.
7	Sản xuất, lắp ráp cơ khí	Sản xuất các cấu kiện kim loại
		Dịch vụ xử lý, gia công kim loại
		Rèn, dập, ép và cán kim loại
		Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
		Dịch vụ sửa chữa, lắp ráp cơ khí
8	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan.
		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh.
		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

(Nguồn: Thuyết minh Dự án)

II. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

2.1. Chương trình quản lý môi trường

- Theo Luật BVMT của Việt Nam trong các giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thi công xây dựng và vận hành dự án thì Chủ đầu tư phải thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường (KHQLMT).

- KHQLMT là cần thiết để giám sát các chỉ tiêu môi trường để có thể dự đoán được các biến đổi môi trường và có các biện pháp trước khi những biến đổi môi trường xảy ra.

- Mục tiêu của KHQLMT cho các dự án là cung cấp các hướng dẫn để dự án có thể được đảm bảo về mặt môi trường. KHQLMT bao gồm chương trình giảm thiểu môi trường, chương trình tuân thủ giảm thiểu môi trường, các yêu cầu báo cáo, cơ cấu tổ chức thực hiện KHQLMT và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp các sự cố có thể xảy ra.

- Các biện pháp tăng cường quản lý môi trường của dự án sẽ được áp dụng như sau:

+ Tổ chức bộ phận quản lý môi trường nằm trong ban quản lý dự án trong thời gian thi công xây dựng với số lượng tối thiểu là 2 người, đủ năng lực để quản lý các hạng mục công trình BVMT của dự án.

+ Khi dự án hoàn thiện và đi vào hoạt động, bố trí cán bộ phụ trách thực hiện các

vấn đề an toàn lao động và VSMT có trình độ cao đẳng trở lên. Cán bộ phụ trách có nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát hiện trạng của các công trình BVMT (hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cây xanh,...); trực tiếp quản lý công nhân vệ sinh và chăm sóc hệ thống cây xanh của CCN. Khi có sự cố xảy ra, cán bộ phụ trách báo cáo với Ban quản lý dự án để khắc phục.

- + Lập kế hoạch và chương trình hành động BVMT tại dự án, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý môi trường dự án và cơ quan môi trường địa phương trong việc thực hiện các nguyên tắc BVMT trong khu vực dự án.

- + Chương trình quản lý môi trường cho dự án sẽ được thực hiện cho mỗi giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.2. Chương trình giám sát môi trường

2.2.1. Quan trắc, giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng

- Việc giám sát môi trường sẽ được bắt đầu đồng thời với công tác bắt đầu từ giai đoạn GPMB, giai đoạn thi công xây dựng và sẽ tiếp tục trong suốt giai đoạn vận hành Dự án.

- Quá trình giám sát môi trường không khí giai đoạn xây dựng không tiến hành giám sát môi trường không khí xung quanh. Chỉ tiến hành giám sát nước thải thi công và an toàn lao động

2.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành

(1). Giám sát chất thải:

- + Điểm giám sát: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT tập trung tại cửa xả ra suối Hợp Thành.

- + Các thông số giám sát: Các thông số giám sát nước thải định kỳ sau xử lý: Lưu lượng nước thải, pH, TSS, DO, COD, BOD₅, Cl⁻, NH₄⁺, NO₂⁻, NO₃⁻, PO₄³⁻, Pb, Zn, As, Cd, Dầu mỡ và Coliform.

- + Tần suất giám sát : 03 tháng một lần.

- + Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40-2011/BTNMT cột A (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) với hệ số K_q=0,9 và K_t=1,0.

*** Giám sát khác:**

- Giám sát sạt lở với tần suất giám sát thường xuyên.

- Giám sát quản lý chất thải:

+ Tuân thủ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải.

+ Tuân thủ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Giám sát công tác tập huấn phòng cháy chữa cháy và phòng chống các sự cố, rủi ro: kiểm tra tình trạng, chất lượng của các dụng cụ PCCC (chuông báo cháy, đường ống dẫn nước, bình cứu hỏa,...), bổ sung, thay thế khi cần thiết; kết hợp với Cảnh sát PCCC huyện Cao Lộc tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức và diễn tập PCCC. Tần suất kiểm tra: 6 tháng/lần cho năm đầu tiên và 1 năm/lần cho các năm tiếp theo.

- Giám sát cháy nổ: kiểm tra hệ thống chống sét, đường dây điện, các thiết bị điện trong khu vực. Tần suất thực hiện: Liên tục hàng ngày.

+ Giám sát bùn thải: tần suất 6 tháng/lần để đánh giá tính nguy hại của bùn thải.

III. CAM KẾT THỰC HIỆN

Báo cáo ĐTM của Dự án đã được lập theo đúng yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. Báo cáo đã đánh giá một cách đầy đủ các tác động với môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội theo từng giai đoạn triển khai dự án từ giai đoạn thi công đến giai đoạn vận hành, với các nội dung gồm:

Đối với giai đoạn thi công Dự án: Báo cáo đã nhận dạng và đánh giá được các tác động môi trường có liên quan đến chất thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn, ...), các tác động môi trường không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, do tập trung công nhân, giao thông, hệ sinh thái,...), dự báo được khả năng xảy ra sự cố, rủi ro môi trường trong giai đoạn thi công.

Đối với giai đoạn vận hành Dự án: Sự hiện hữu của công trình có tác động tích cực đối với yếu tố môi trường, kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó cũng tồn tại nguy cơ tác động tới HST và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực Dự án.

Hầu hết các đánh giá tác động môi trường đều được đánh giá định lượng, cụ thể hóa đối với từng nguồn tác động và đối tượng bị tác động. Tuy nhiên còn tồn tại những đánh

giá mang tính định tính nên mức độ tin cậy chưa cao. Đối với từng tác động phát sinh, Chủ dự án đã đưa ra các biện pháp giảm thiểu tương ứng bằng các biện pháp quản lý, kỹ thuật. Tuy nhiên có một số tác động không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng của Chủ dự án như quá trình đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với khu vực xung quanh cần có sự phối hợp giữa Chủ dự án và cơ quan quản lý hạ tầng kỹ thuật đảm bảo không phá vỡ quy hoạch đã phê duyệt.

2. Kiến nghị

Chủ dự án xin được kiến nghị UBND tỉnh Lạng Sơn và các cơ quan chức năng tạo điều kiện trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án.

Đề nghị Hội đồng thẩm định xem xét và trình UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt báo cáo ĐTM để Dự án được triển khai đúng tiến độ.

3. Cam kết

- Ngoài những nội dung cam kết như đã nêu chi tiết trong Chương III của báo cáo ĐTM của dự án, Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm các nội dung chính sau đây:

3.1 Cam kết chỉ triển khai các hoạt động thi công xây dựng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Cam kết thực hiện nghiêm túc các yêu cầu trong văn bản trả lời xin ý kiến tham vấn của UBND, UBMTTQ xã Hợp Thành.

3.3. Cam kết thực hiện các biện pháp BVMT của dự án:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành dự án.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục công trình của dự án.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hoạt động giao thông, kinh tế dân sinh, HST thủy sinh, cảnh quan, môi trường khu vực dự án.

- Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường liên quan đến các hoạt động của dự án, bao gồm: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất

lượng không khí; QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Giám sát, quản lý chặt chẽ đảm bảo các loại chất thải, nước thải phát sinh từ hoạt động thi công của Dự án được xử lý đáp ứng yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường, cập nhật và lưu trữ hồ sơ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố tai nạn giao thông, tràn dầu, phòng cháy chữa cháy, xói lở và rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cam kết đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

3.4. Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết chung: Chủ dự án cam kết thực hiện tất cả các quy định chung về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Đồng thời cam kết đảm bảo chất lượng môi trường theo QCVN hiện hành và các quy định, thông tư liên quan. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và đền bù mọi thiệt hại nếu vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường được xác định do hoạt động của Dự án gây ra.